

1. Thời điểm kiểm tra: Tuần 18 của Học kỳ I.

2. Thời gian làm bài: 45 phút

3. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm

4. Cấu trúc:

- Mức độ đề: 50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 28 câu. Trong đó:

+ **Phần I:** (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 18 câu TNNLC = 4,5 điểm

+ **Phần II:** (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 4 câu = 4,0 điểm.

- Học sinh lựa chọn chính xác ý 01 trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác ý 02 trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác ý 03 trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác ý 04 trong 01 câu hỏi được 1 điểm.

+ **Phần III:** (Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn = TNTLN) gồm 6 câu = 1,5 điểm.

5. Nội dung:

BÀI 8: DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT

TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN

Câu 1. Tiêu hoá là gì?

A. Tiêu hoá là quá trình biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản.

B. Tiêu hoá là quá trình tạo ra các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

C. Tiêu hoá là quá trình biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

D. Tiêu hoá là quá trình biến đổi các chất đơn giản có trong thức ăn thành những chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được.

Câu 2. Nhóm động vật nào sau đây chưa có cơ quan tiêu hoá?

A. động vật đơn bào. B. động vật đơn bào và đa bào.

C. động vật đa bào. D. vi khuẩn.

Câu 3. Quá trình tiêu hoá nội bào có ở nhóm động vật nào?

A. Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá.

B. Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá và thú ăn thịt.

C. Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá và động vật có ống tiêu hoá.

D. Ở động vật có ống tiêu hoá và động vật có túi tiêu hoá.

Câu 4. Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá tiếp nhận thức ăn bằng hình thức nào?

A. Thực bào. B. Âm bào. C. Thực bào và âm bào.

D. Không bào tiêu hóa.

Câu 5. Enzyme thủy phân có trong bào quan nào của động vật chưa có cơ quan tiêu hoá?

A. Lysosome. B. Ribosome. C. Ti thể.

D. Lưới nội chất.

Câu 6. Ở động vật có túi tiêu hoá có đại diện ở những ngành nào?

A. Ruột khoang và giun dẹp. B. Ruột khoang.

C. Chân khớp. D. Thủy tức.

Câu 7. Thức ăn trong túi tiêu hóa được tiêu hóa như thế nào?

A. Chủ yếu nội bào, một ít ngoại bào. B. Chỉ có tiêu hóa ngoại bào.

C. Ngoại bào và nội bào. D. Chỉ có tiêu hóa nội bào.

Câu 8. Ở động vật có túi tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa

A. ngoại bào (nhờ enzyme thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong lòng túi) và tiêu hóa nội bào.

B. ngoại bào, nhờ sự co bóp của lòng túi mà những chất dinh dưỡng phức tạp được chuyển hóa thành những chất đơn giản.

C. nội bào nhờ enzyme thủy phân những chất dinh dưỡng phức tạp thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

D. ngoại bào nhờ enzyme thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong lòng túi.

Câu 9. Trong ống tiêu hóa của người, các cơ quan tiêu hóa được sắp theo thứ tự

- A. miệng → ruột non → dạ dày → hầu → ruột già → hậu môn.
- B. miệng → dạ dày → ruột non → thực quản → ruột già → hậu môn.
- C. miệng → ruột non → thực quản → dạ dày → ruột già → hậu môn.
- D. miệng → thực quản → dạ dày → ruột non → ruột già → hậu môn.

Câu 10. Lòng ruột, nếp gấp ở ruột non có tác dụng gì?

- A. Đẩy thức ăn đi nhanh hơn.
- B. Tăng diện tích tiếp xúc và hấp thụ dinh dưỡng.
- C. Tăng kích thước ruột non.
- D. Giữ thức ăn đi chậm hơn.

Câu 11. Dịch tiêu hóa trong dạ dày có chứa acid nào?

- A. HCl.
- B. H_2SO_4 .
- C. HNO_3 .
- D. H_3PO_4 .

Câu 12. Trong mề gà thường có các hạt sạn và sỏi nhỏ. Các hạt này có tác dụng gì?

- A. Tăng thêm chất dinh dưỡng cho gà.
- B. Kích thích tuyến tiêu hóa tiết dịch.
- C. Giúp tiêu hóa cơ học thức ăn.
- D. Hạn chế sự tiết quá nhiều dịch tiêu hóa.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Các nhận định đúng- sai trong số những nhận định sau:

- A. Các loài ruột khoang và giun dẹp có túi tiêu hoá.
- B. Túi tiêu hóa được hình thành từ một tế bào.
- C. Trong túi tiêu hóa thức ăn có thể được tiêu hóa nội bào.
- D. Nhờ các tế bào thành túi tiêu hóa tiết ra các enzyme để tiêu hóa hóa học thức ăn.

Câu 2. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng- sai?

- A. Động vật ăn các loại thức ăn khác nhau có ống tiêu hóa biến đổi thích nghi với thức ăn.
- B. Thú ăn thịt có răng nanh, răng trước hàm và răng ăn thịt phát triển, ruột ngắn. Thức ăn được tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học.
- C. Thú ăn thịt có răng nanh dùng để nhai, răng trước hàm và nghiền phát triển.
- D. Thú ăn thịt có dạ dày 1 ngăn hoặc 4 ngăn, manh tràng rất phát triển, ruột dài.

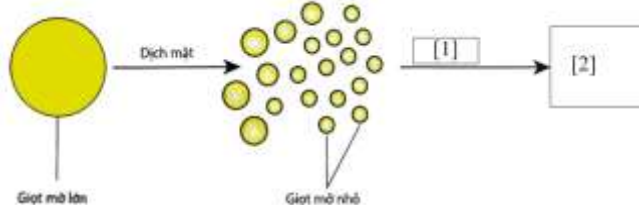
Câu 3. Khi nói về tiêu hóa ở động vật nhai lại, phát biểu nào sau đây đúng - sai?

- A. Động vật nhai lại có dạ dày 4 ngăn.
- B. Dạ múi khế tiết ra enzyme pepsin và HCl để tiêu hóa prôtêin.
- C. Cellulose trong cỏ được biến đổi nhờ hệ vi sinh vật cộng sinh ở dạ cỏ.
- D. Dạ tổ ong được coi là dạ dày chính thức của nhóm động vật này.

Câu 4. Khi nói đến tiêu hóa động vật, phát biểu sau đây đúng - sai?

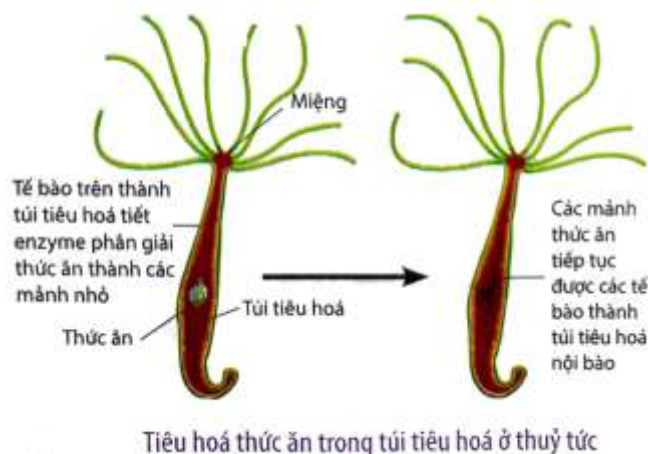
- A. Dạ dày là nơi tiết ra HCl và pepsin để biến đổi protein thành peptide.
- B. Ruột non là nơi diễn ra hầu hết quá trình biến đổi hóa học để tạo ra các chất đơn giản hấp thu được vào máu.
- C. Miệng là nơi tiết enzyme amylase trong nước bọt thủy phân tinh bột trong thức ăn thành đường maltose.
- D. Tại dạ dày chỉ biến đổi hóa học.

Câu 5. Sơ đồ nói đến tác dụng của dịch mật. Các phát biểu nào đúng -sai?



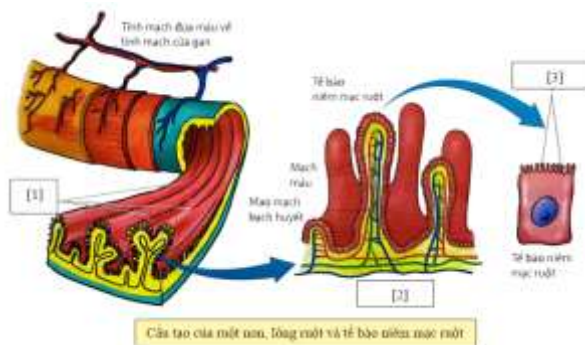
- A. [1] là enzyme lipase và [2] là glycerol, acid béo, monoglyceride.
- B. Lipase trong dịch tụy và dịch ruột thủy phân lipid thành các dạng đơn giản.
- C. Dịch mật làm các giọt lipid lớn tạo thành các giọt lipid nhỏ.
- D. Dịch mật do tụy sản xuất.

Câu 6. Hình vẽ về tiêu hóa thức ăn trong túi tiêu hóa. Các phát biểu nào đúng - sai?



- A. Túi tiêu hoá gặp ngành Ruột khoang
- B. Thức ăn được tiêu hoá ngoại bào và nội bào.
- C. Thức ăn chỉ được tiêu hoá ngoại bào.
- D. Thức ăn đi qua miệng vào trong túi, chất thải cũng đi qua hậu môn ra ngoài.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây đúng- sai về cấu tạo của ruột non, lông ruột và tế bào niêm mạc ruột (hình dưới)?



- A. [1] nếp gấp ruột, các cấu trúc này tạo ra diện tích hấp thụ rất lớn.
- B. [2] hệ thống lông ruột.
- C. Chất dinh dưỡng đơn giản được ruột non hấp thụ chỉ theo phương thức vận chuyển thụ động.
- D. Chất dinh dưỡng được hấp thụ ở ruột non là amino acid, đường đơn, acid béo, glycerol, monoglyceride, cholesterol, vitamin, khoáng chất

Câu 8. Một học sinh khi so sánh tiêu hóa nội bào và ngoại bào đã đưa ra các nhận định giống nhau dưới đây, nhận định nào đúng - sai?

- A. Đều là 2 cơ chế tiêu hóa thức ăn.
- B. Đều có sự tham gia của các enzyme tiêu hóa.
- C. Đều là thực hiện bên trong tế bào.
- D. Đều có mục đích là giúp cơ chế hấp thụ được các chất dinh dưỡng trong thức ăn.

Câu 9. Khi nói đến tiêu hóa động vật ăn thực vật không nhai lại, phát biểu nào sau đây đúng- sai?

- A. Tại dạ dày có 4 ngăn.
- B. Dạ dày tiêu hóa cơ học, hóa học và sinh học.
- C. Ruột non tiêu hóa hóa, cơ học.
- D. Có manh tràng rất phát triển.

Câu 10. Khi nói vai trò của thực phẩm sạch, phát biểu sau đây đúng- sai?

- A. Đảm bảo an toàn, không gây ngộ độc hay gây ra các hậu quả khi sử dụng.
- B. Cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể.
- C. Giảm thiểu bệnh tật.
- D. Cung cấp nhiều chất xơ.

Câu 11. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về cách phòng tránh sỏi mật?

- A. Đi khám sức khỏe định kỳ
- B. Luyện tập thể dục mỗi ngày.

C. Xây dựng chế độ ăn uống hợp lý, khoa học. - Uống đủ nước mỗi ngày.

D. Ăn thực phẩm giàu đường bột và chất xơ - Ăn ít rau và trái cây.

Câu 12. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về cách phòng tránh bệnh béo phì?

A. Lựa chọn một chế độ sống lành mạnh.

B. Không vận động.

C. Chế độ dinh dưỡng hợp lý.

D. Ăn nhiều chất béo, đồ ngọt.

Câu 13. Một học sinh khi tìm hiểu về cơ chế tiêu hóa ở động vật đã đưa ra các phát biểu sau đây, phát biểu nào sau đây đúng- sai?

A. Tiêu hóa nội bào thì lysosome dung hợp vào với không bào tiêu hóa, đưa enzyme vào không bào thực hiện thủy phân các chất.

B. Tiêu hóa ngoại bào thì tế bào/tuyến tiết enzyme tiêu hóa thủy phân ra cơ qua tiêu hóa để biến đổi thức ăn được biến đổi thành các chất dinh dưỡng đơn giản.

C. Tiêu hóa nội bào là cơ thể tiết enzyme trong cơ thể để biến đổi thức ăn.

D. Tiêu hóa ngoại bào là cơ thể tiết enzyme ngoài cơ thể để biến đổi thức ăn.

Câu 14. Một học sinh khi tìm hiểu về hình thức hấp thu chất dinh dưỡng và sự bài tiết chất thải ở động vật đã đưa ra các phát biểu sau đây, phát biểu sau đây đúng- sai?

A. Tiêu hóa nội bào thì chất dinh dưỡng được hấp thụ vào máu và thông qua biểu mô ruột.

B. Tiêu hóa ngoại bào thì chất dinh dưỡng được khuếch tán trong tế bào chất qua màng không bào tiêu hóa.

C. Tiêu hóa nội bào là chất không được tiêu hóa được thải ra ngoài nhờ hình thức xuất bào.

D. Tiêu hóa ngoại bào là chất không được tiêu hóa được bài tiết ra ngoài qua lỗ thông hoặc qua hậu môn.

Câu 15. Khi tìm hiểu về tiêu hóa ở động vật, một học sinh đưa ra các phát biểu dưới đây, có bao nhiêu phát biểu đúng?

A. Tiêu hóa cơ học có tác dụng nhào trộn thức ăn với dịch tiêu hóa đồng thời đẩy thức ăn dịch chuyển sang cơ quan khác trong hệ tiêu hóa.

B. Tiêu hóa cơ học chỉ xảy ra ở dạ dày mà không có ở ruột non.

C. Tiêu hóa hóa học là các enzyme được tiết ra để thủy phân các chất dinh dưỡng trong thức ăn thành các chất dinh dưỡng đơn giản có thể hấp thụ được.

D. Tiêu hóa hóa học là các enzyme được tiết ra để thủy phân các chất dinh dưỡng trong thức ăn thành các chất dinh dưỡng đơn giản diễn ra trong tế bào.

Câu 16. Một học sinh khi tìm hiểu về bệnh viêm loét dạ dày đã đưa ra các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu đúng?

A. Do vi khuẩn HP (*Helicobacter pylori*).

B. Vi khuẩn này tiết ra độc tố làm mất khả năng chống lại acid của niêm mạc.

C. Nguyên nhân dẫn đến có thể do thường xuyên sử dụng các loại thuốc giảm đau và kháng viêm, do stress, do ăn uống và sinh hoạt không đúng.

D. Đây là một loại bệnh di truyền.

BÀI 9: HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT

TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN

Câu 1. Hô hấp có vai trò nào sau đây là đúng?

A. Lấy O_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào để tổng hợp chất hữu cơ phức tạp từ chất đơn giản.

B. Thải CO_2 sinh ra từ hô hấp tế bào vào môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.

C. Lấy CO_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào để tổng hợp chất hữu cơ phức tạp từ chất đơn giản.

D. Thải CO_2 sinh ra từ quá trình tổng hợp chất trong tế bào vào môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.

Câu 2. Khi nói đến bề mặt trao đổi khí của động vật, phát biểu nào sau đây sai?

A. Bề mặt trao đổi khí là bộ phận hoặc cơ quan thực hiện trao đổi khí O_2 và CO_2 với môi trường.

B. Các cơ quan chuyên hoá trao đổi khí như da, mang, phổi.

C. Các cơ quan trao đổi khí có thể là da, mang, phổi, hệ thống ống khí hoặc bề mặt cơ thể.

D. Bề mặt trao đổi khí là bộ phận hoặc cơ quan thực hiện trao đổi khí và luôn khô ráo.

Câu 3. Trao đổi khí qua hệ thống ống khí ở động vật có những đặc điểm nào sau đây *sai*?

- A. Hệ thống ống khí bao gồm các ống khí lớn phân nhánh thành các ống khí nhỏ dần và ống khí nhỏ nhất là ống khí tận.
- B. Số lượng ống khí rất nhiều tạo thành phổi.
- C. Số lượng ống khí rất nhiều, tạo ra bề mặt trao đổi khí rất lớn với tế bào.
- D. Ống khí tận là nơi trao đổi khí O_2 và CO_2 với tế bào.

Câu 4. Trao đổi khí qua hệ thống ống khí ở động vật có những đặc điểm nào sau đây đúng?

- A. Lỗ thở không có van đóng, mở điều tiết không khí ra, vào ống khí.
- B. Số lượng ống khí rất ít, tạo ra bề mặt trao đổi khí nhỏ với tế bào.
- C. Thông khí ở côn trùng là không có hoạt động của cơ hô hấp.
- D. Hệ thống ống khí bao gồm các ống khí lớn phân nhánh thành các ống khí nhỏ dần và ống khí nhỏ nhất là ống khí tận.

Câu 5. Hô hấp ở cá xương, phát biểu nào sau đây là *sai*?

- A. Cá xương có một đôi mang.
- B. Mỗi mang được cấu tạo từ các cung mang, sợi mang và phiến mang.
- C. Đặc điểm cấu tạo của mang tạo ra diện tích trao đổi khí rất lớn.
- D. Hệ thống mao mạch trên phiến mang là nơi trao đổi khí O_2 và CO_2 với dòng khí qua mang.

Câu 6. Hô hấp ở cá xương, phát biểu nào sau đây là *sai*?

- A. Hệ thống mao mạch trên phiến mang là nơi trao đổi khí O_2 và CO_2 với dòng nước chảy qua phiến mang.
- B. Thông khí ở cá xương là nhờ hoạt động của các cơ hô hấp.
- C. Cơ hô hấp làm thay đổi thể tích khoang miệng và khoang mang giúp thuận tiện cho trao đổi khí qua mang.
- D. Dòng nước giàu CO_2 đi qua mang theo một chiều liên tục, không bị ngắt quãng, thuận tiện cho trao đổi khí.

Câu 7. Hô hấp ở động vật có phổi, phát biểu nào sau đây là *sai*?

- A. Phổi được tạo thành từ hàng triệu phế nang.
- B. Diện tích bề mặt trao đổi khí rất lớn.
- C. Thông khí ở phổi người là chỉ nhờ hoạt động của cơ phổi.
- D. Phế nang có hệ thống mao mạch bao quanh dày đặc.

Câu 8. Khi tìm hiểu về bệnh hô hấp, phát biểu nào sau đây là *sai*?

- A. Bệnh có thể ở đường dẫn khí.
- B. Bệnh có thể ở đường dẫn khí ở phổi.
- C. Nguyên nhân gây bệnh về hô hấp có thể do không khí bị ô nhiễm.
- D. Bệnh về hô hấp chỉ do virus gây nên.

Câu 9. Hô hấp ở động vật có vai trò gì?

- A. Lấy O_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.
- B. Lấy CO_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.
- C. Thải O_2 sinh ra từ hô hấp tế bào vào môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.
- D. Lấy O_2 và CO_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.

Câu 10. Giun dẹp trao đổi khí bằng hình thức nào?

- A. Qua bề mặt cơ thể.
- B. Qua hệ thống ống khí.
- C. Qua mang.
- D. Qua phổi.

Câu 11. Cơ quan hô hấp của động vật trên cạn nào sau đây trao đổi khí hiệu quả nhất?

- A. phổi của bò sát.
- B. phổi của chim.
- C. phổi và da của ếch nhái.
- D. da của giun đất.

Câu 12. Vì sao phổi của thú có hiệu quả trao đổi khí ưu thế hơn ở phổi của bò sát và lưỡng cư?

- A. Vì phổi thú cấu trúc phức tạp hơn.
- B. Vì phổi thú kích thước lớn hơn.
- C. Vì phổi thú khối lượng lớn hơn.
- D. Vì phổi thú rất nhiều phế nang, diện tích bề mặt trao đổi khí lớn.

Câu 13. Luyện tập thể dục và thể thao thường xuyên ảnh hưởng như thế nào đến hệ hô hấp?

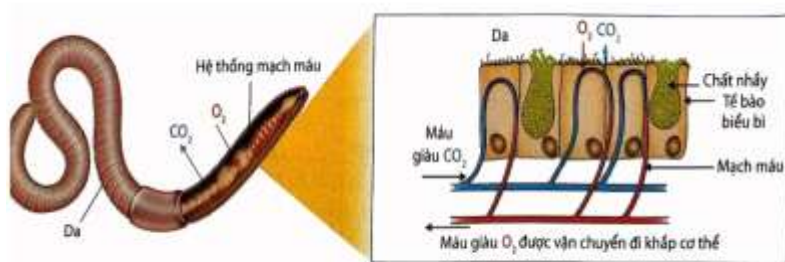
- A. Giảm cơ hô hấp và giảm thông khí phổi/phút
- B. Tăng cơ hô hấp và tăng thông khí phổi/phút
- C. Tăng cơ hô hấp và giảm thông khí phổi/phút
- D. Không có ảnh hưởng đến hệ hô hấp.

Câu 14. Luyện tập thể dục và thể thao thường xuyên có tác dụng gì đối với cơ hô hấp?

- A. Giảm thể tích khí lưu thông.
- B. Tăng thể tích khí lưu thông.
- C. Giảm thông khí phổi/phút.
- D. Tăng nhịp thở.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

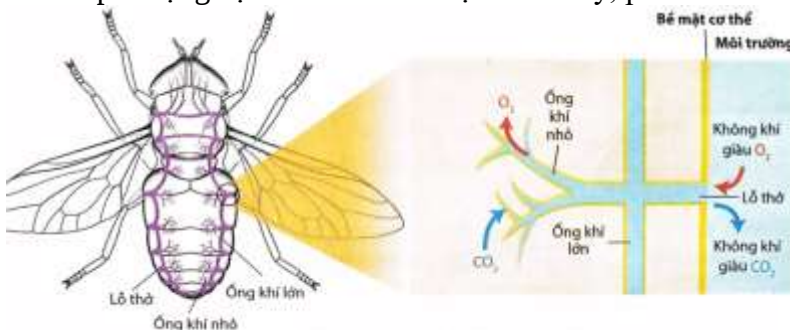
Câu 1. Qua quá trình hô hấp ở động vật và hình minh họa dưới đây, phát biểu nào sau đây đúng- sai?



Trao đổi khí qua bề mặt cơ thể ở giun đất

- A. Máu đưa đến bề mặt trao đổi khí giàu O_2 và nghèo CO_2 .
- B. Oxygen từ ngoài môi trường khuếch tán vào trong hệ thống mạch máu và khí CO_2 từ khuếch tán từ máu ra ngoài môi trường.
- C. Bề mặt ẩm ướt rất cần thiết đối với việc hoà tan các chất khí, cho phép chúng đi qua một cách dễ dàng.
- D. Có bề mặt trao đổi khí là qua da.

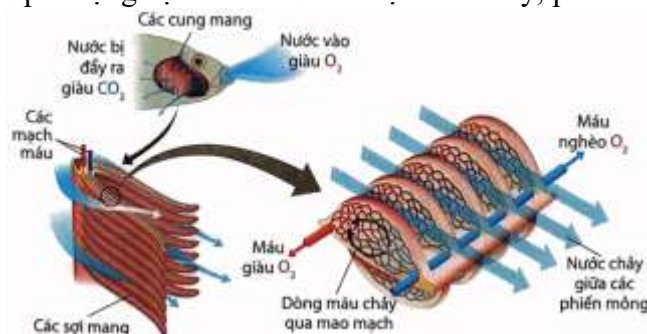
Câu 2. Qua quá trình hô hấp ở động vật và hình minh họa dưới đây, phát biểu nào sau đây đúng- sai?



Trao đổi khí qua hệ thống ống khí ở ruồi

- A. Khi ống khí nhỏ đến các tế bào thì quá trình trao đổi khí diễn ra thì khí O_2 từ tế bào đến ống khí để ra ngoài, còn CO_2 thì ngược lại.
- B. Ở côn trùng có hệ thống ống khí được cấu tạo từ những ống dẫn chứa không khí.
- C. Các ống khí từ ngoài vào và phân nhánh nhỏ dần, các ống nhỏ tiếp xúc với tế bào của cơ thể.
- D. Khí O_2 từ bên ngoài đi qua các lỗ thở vào ống khí lớn, đi theo các ống khí nhỏ dần và cuối cùng đi đến các tế bào nằm sâu bên trong cơ thể; còn khí CO_2 từ tế bào trong cơ thể đi qua ống khí nhỏ sang ống khí lớn dần và đi qua lỗ thở ra ngoài.

Câu 3. Qua quá trình hô hấp ở động vật và hình minh họa dưới đây, phát biểu nào sau đây đúng- sai?



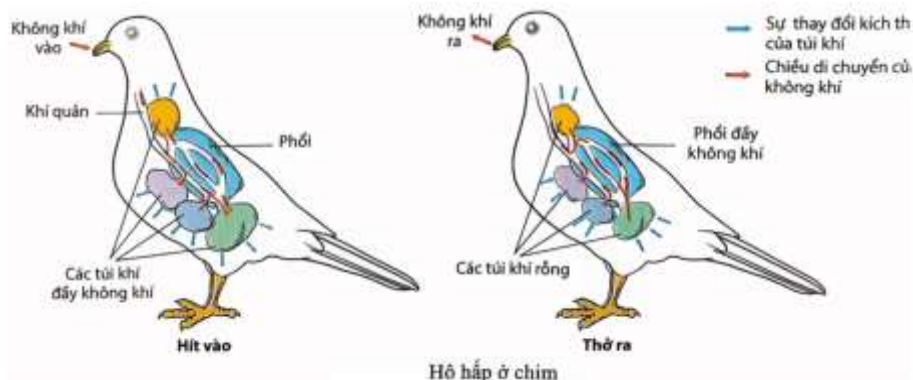
A. Đây là quá trình trao đổi khí ở cá nhờ mang.

B. Máu chảy trong mao mạch theo hướng song song và cùng chiều với dòng nước.

C. Oxi từ dòng nước chảy liên tục qua mang vào mao mạch ở mang theo vòng tuần hoàn đến các tế bào.

D. CO_2 do tế bào thải ra theo vòng tuần hoàn đến mao mạch ở mang khuếch tán ra dòng nước chảy liên tục qua mang.

Câu 4. Qua quá trình hô hấp ở động vật và hình minh họa dưới đây, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?



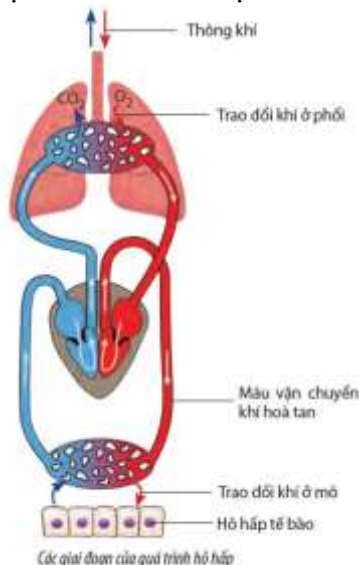
A. Khi chim hít vào, các túi khí sẽ phồng lên, lồng ngực nở ra.

B. Khi chim thở ra, các túi khí sẽ xẹp lên, lồng ngực hẹp ra.

C. Khi thở ra các túi khí phồng to lên.

D. Khi hít vào các túi khí xẹp xuống.

Câu 5. Qua quá trình hô hấp ở động vật và hình minh họa dưới đây, phát biểu nào sau đây đúng- sai?



A. Luồng không khí vào phổi là không khí nghèo oxygen và giàu CO_2 .

B. Luồng không khí ra phổi là không khí giàu oxygen và nghèo CO_2 .

C. Trao đổi khí ở phổi là giúp cho O_2 trong không khí phế nang khuếch tán vào trong máu và CO_2 theo chiều ngược lại.

D. Sự trao đổi khí ở tế bào sẽ giúp O_2 khuếch tán từ mao mạch máu vào nước mô rồi vào tế bào và CO_2 khuếch tán theo chiều ngược lại.

Câu 6. Qua quá trình hô hấp ở động vật và hình minh họa dưới đây, phát biểu nào sau đây đúng - sai?

A. Để quá trình thông khí ở phổi được diễn ra, khoang lồng ngực người phải là một khoang kín.

B. Hoạt động co giãn của các cơ hô hấp làm thay đổi thể tích lồng ngực dẫn đến sự thông khí ở phổi.

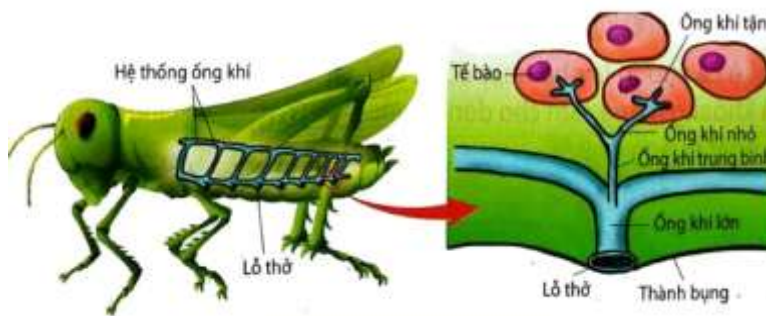
C. Khi hít vào các cơ hô hấp co lại, thể tích lồng ngực tăng lên, phổi giãn rộng ra, áp suất không khí trong phổi giảm thấp hơn áp suất không khí bên ngoài, không khí đi từ ngoài vào.

D. Hoạt động hô hấp ở người không liên quan đến sự co giãn của cơ liên sườn, cơ hoành.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây về quá trình hô hấp và mối liên quan của các giai đoạn trong quá trình hô hấp là đúng - sai?

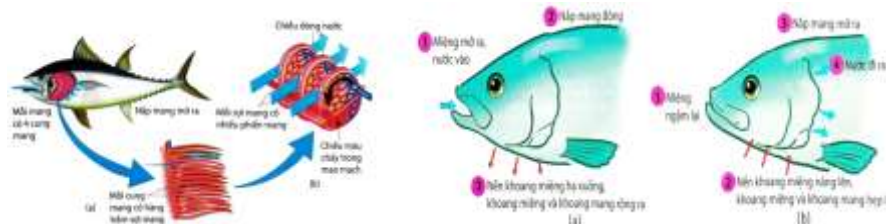
A. Ở thú diễn ra theo thứ tự: thông khí (hít vào thở ra), trao đổi khí ở phổi, vận chuyển khí O_2 và CO_2 , trao đổi khí ở mô và hô hấp tế bào.

Câu 8. Dựa trên hình ảnh về hệ thống ống khí ở côn trùng, cùng kiến thức đã học. Phát biểu nào sau đây đúng -sai?



D. Hệ thống ống khí bao gồm các ống khí lớn phân nhánh thành các ống khí nhỏ dần và ống khí nhỏ nhất là ống khí tận.

Câu 9. Dựa trên hình ảnh về trao đổi khí ở mang cá, cùng kiến thức đã học. Phát biểu nào sau đây đúng-sai?



Câu 10. Chúng ta biết “hệ hô hấp của của Chim traو đòi khí với không khí rất hiệu quả”. Giải thích nào sau đây đúng - sai?

D. Vì chim thuộc lớp chim, hô hấp bằng phổi.

D. Có thể do bị béo phì hoặc suy dinh dưỡng.

D. Bệnh có thể do virus.

A. Có thể do hút thuốc lá.

- B. Có thể do yếu tố di truyền.
- C. Có thể do thực vật.
- D. Có thể do động vật trực tiếp gây nên.

Câu 14. Khi nuôi ếch và giun đất, người nuôi phải giữ cho môi trường nuôi luôn ẩm ướt. Giải thích nào sau đây đúng- sai?

- A. Ếch và giun đất chủ yếu hô hấp qua da nên phải ẩm mới khuếch tán được.
- B. Da ếch và giun đất cần ẩm để thực hiện khuếch tán không khí dễ dàng.
- C. Nếu môi trường không đủ ẩm, da ếch và giun đất bị khô, chúng không thực hiện được quá trình trao đổi khí sẽ chết.
- D. Ếch và giun sống dưới nước nên cần phải ẩm ướt.

Câu 15. Vận dụng những hiểu biết về hô hấp, một học sinh đưa ra một số biện pháp dưới đây giúp hệ hô hấp khoẻ mạnh, hoạt động hiệu quả. Biện pháp nào đúng -sai?

- A. Chỉ cần ăn no, không cần uống nhiều nước,
- B. Tập thể dục là biện pháp bảo vệ hệ hô hấp;
- C. Làm sạch đường thở bằng cách xông khí dung bằng nước muối sinh lý;
- D. Làm sạch đường thở bằng cách xông khí dung bằng nước muối sinh lý;

BÀI 10: TUẦN HOÀN Ở ĐỘNG VẬT

TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN

Câu 1. Hệ tuần hoàn của động vật được cấu tạo từ những bộ phận nào?

- A. Hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu.
- B. Tim, động mạch, tĩnh mạch, mao mạch.
- C. Máu và dịch mô.
- D. Tim, hệ mạch, dịch tuần hoàn.

Câu 2. Dịch tuần hoàn chứa những thành phần chủ yếu nào?

- A. Máu hoặc hỗn hợp máu – dịch mô.
- B. Tim và hệ động mạch.
- C. Máu và hệ tĩnh mạch.
- D. Máu và hệ mao mạch.

Câu 3. Hệ tuần hoàn có chức năng nào sau đây?

- A. Vận chuyển các chất vào cơ thể.
- B. Vận chuyển các chất từ ra khỏi cơ thể.
- C. Vận chuyển các chất từ bộ phận này đến bộ phận khác để đáp ứng cho các hoạt động sống của cơ thể.
- D. Dẫn máu từ tim đến các mao mạch.

Câu 4. Hệ tuần hoàn hở có ở động vật nào?

- A. Đa số động vật thân mềm và chân khớp.
- B. Các loài cá sụn và cá xương.
- C. Động vật đa bào cơ thể nhỏ và dẹp.
- D. Động vật đơn bào.

Câu 5. Động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn hở?

- A. Cá.
- B. Kiến.
- C. Khỉ.
- D. Ếch.

Câu 6. Hệ tuần hoàn kép có ở động vật nào?

- A. Chỉ có ở cá, lưỡng cư và bò sát.
- B. Chỉ có ở lưỡng cư, bò sát, chim và thú.
- C. Chỉ có ở mực ống, bạch tuộc, giun đốt và chân đầu.
- D. Chỉ có ở mực ống, bạch tuộc, giun đốt và chân đầu và cá.

Câu 7. Hệ tuần hoàn kín đơn có ở những động vật nào?

- A. Chỉ có ở mực ống, bạch tuộc, giun đốt, và cá.
- B. Chỉ có ở cá, lưỡng cư và bò sát.
- C. Chỉ có ở cá, lưỡng cư.
- D. Chỉ có ở mực ống, bò sát.

Câu 8. Động lực nào sau đây làm cho máu vận chuyển trong hệ tuần hoàn?

- A. Sự co bóp của tim.
- B. Lực liên kết giữa máu với thành động mạch.
- C. Lực liên kết giữa máu với thành tĩnh mạch.
- D. Lực liên kết giữa máu với thành mao mạch.

Câu 9. Hệ tuần hoàn của côn trùng *không* có chức năng nào sau đây?

- A. Vận chuyển chất bài tiết.
- B. Vận chuyển chất dinh dưỡng.
- C. Vận chuyển khí.
- D. Trao đổi chất trực tiếp với tế bào.

Câu 10. Ở sâu bọ, hệ tuần hoàn hở chỉ thực hiện chức năng nào?

- A. Vận chuyển dinh dưỡng.
- B. Vận chuyển các sản phẩm bài tiết.
- C. Tham gia quá trình vận chuyển khí trong hô hấp.
- D. Vận chuyển dinh dưỡng và sản phẩm bài tiết.

Câu 11. Mao mạch *không xuất hiện* ở hệ tuần hoàn nào sau đây?

- A. Hệ tuần hoàn hở.
- B. Hệ tuần hoàn kép.
- C. Hệ tuần hoàn đơn.
- D. Hệ tuần hoàn kín.

Câu 12. Trong hệ tuần hoàn kín, máu trao đổi chất với tế bào qua thành phần nào sau đây?

- A. Qua thành tĩnh mạch và mao mạch.
- B. Qua thành động mạch và mao mạch.
- C. Qua thành mao mạch.
- D. Qua thành động mạch và tĩnh mạch.

Câu 13. Động vật nào *chưa có* hệ tuần hoàn?

- A. Động vật đơn bào.
- B. Lốp cá.
- C. Lốp bò sát.
- D. Lốp chim.

Câu 14. Động vật *chưa có* hệ tuần hoàn trao đổi chất với môi trường như thế nào?

- A. Trao đổi chất thông qua mao mạch.
- B. Trao đổi chất thông qua tĩnh mạch.
- C. Trao đổi chất trực tiếp với môi trường bên ngoài.
- D. Trao đổi chất thông qua tim và hệ mạch.

Câu 15. Động vật có hệ tuần hoàn trao đổi chất với môi trường như thế nào?

- A. Trao đổi chất thông qua tĩnh mạch.
- B. Trao đổi chất trực tiếp với môi trường bên ngoài.
- C. Trực tiếp thông qua môi trường trong là máu và dịch mô bao quanh tế bào.
- D. Gián tiếp thông qua môi trường trong là máu và dịch mô bao quanh tế bào.

Câu 16. Máu trong hệ tuần hoàn của người chảy trong hệ mạch theo chiều nào sau đây?

- A. Động mạch → Tĩnh mạch → Mao mạch.
- B. Động mạch → Mao mạch → Tĩnh mạch.
- C. Tĩnh mạch → Mao mạch → Động mạch.
- D. Mao mạch → Động mạch → Tĩnh mạch.

Câu 17. Hệ tuần hoàn hở có đặc điểm gì để được gọi là hở?

- A. Giữa động mạch và tĩnh mạch không có mạch nối.
- B. Vì máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao.
- C. Giữa động mạch và tĩnh mạch có mạch nối.
- D. Vì còn tạo hỗn hợp dịch mô - máu.

Câu 18. Khả năng co giãn tự động theo chu kì của tim là do thành phần nào sau đây?

- A. Do tim.
- B. Do hệ dẫn truyền tim.
- C. Do mạch máu.
- D. Do huyết áp.

Câu 19. Trong chu kì tim, các pha hoạt động lần lượt như thế nào?

- A. Pha co tâm thất → pha co tâm nhĩ → pha dẫn chung.
- B. Pha co tâm nhĩ → pha dẫn chung → pha co tâm thất.
- C. Pha co tâm nhĩ → pha co tâm thất → pha dẫn chung.
- D. Pha dẫn chung → pha co tâm nhĩ → pha co tâm thất.

Câu 20. Máu chảy trong hệ mạch theo một chiều nhờ cấu trúc nào sau đây?

- A. Van tim.
- B. Ngăn tim.
- C. Động mạch.
- D. Tĩnh mạch.

BÀI 11: THỰC HÀNH TÌM HIỂU MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA HTH

TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN

Câu 1. Khi có kích thích (dòng điện) phù hợp, khi đó dây thần kinh thuộc hệ nào bị kích thích gây hưng phấn?

- A. Thần kinh giao cảm
- B. Thần kinh phó giao cảm
- C. Thần kinh lang thang
- D. Thần kinh cơ tim

Câu 2. Nhịp tim của ếch khi có kích thích điện vào dây thần kinh hỗn hợp là:

- A. Tăng nhanh
- B. Giảm thấp
- C. Tăng ít

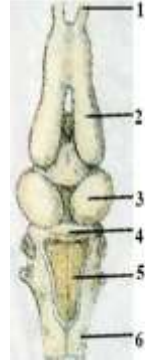
D. Không có sự thay đổi.

Câu 3. Nhịp tim của ếch tăng khi có kích thích điện vào dây thần kinh hỗn hợp. Chứng tỏ:

- A. Hoạt động của tim chịu sự chi phối của điện
- B. Hoạt động của tim chịu sự điều khiển của thần kinh
- C. Điện kích vào nhưng tim ếch vẫn đập
- D. Hoạt động của thần kinh sẽ tăng khi có điện

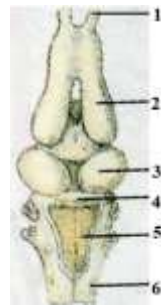
Câu 4. Cụm từ còn thiếu ở vị trí số (5) của hình ảnh này là gì?

- A. Não trước
- B. Tiểu não
- C. Hành tủy
- D. Tủy sống



Câu 5. Cụm từ còn thiếu ở vị trí số (6) của hình ảnh này là gì?

- A. Não trước
- B. Tiểu não
- C. Hành tủy
- D. Tủy sống



Câu 6. Dây thần kinh giao cảm- phó giao cảm chi phối cho hoạt động của tim:

- A. Thần kinh mê tẩu (X)
- B. Thần kinh hạ thiệt (XII)
- C. Thần kinh thiệt hầu (IX)
- D. Thần kinh cơ tim

Câu 7. Cung phản xạ điều hòa nhịp tim ở ếch là:

- A. Cung phản xạ vận động
- B. Cung phản xạ sinh dưỡng
- C. Cung phản xạ đơn giản
- D. Cung phản xạ của phản xạ có điều kiện

Câu 8. Sự chi phối của dây thần kinh mê tẩu (X) lên cơ chế điều hòa nhịp tim ở ếch là:



(1) Có trung khu từ hành tủy

- (2) Phó giao cảm có tác dụng ức chế co cơ tim, giảm nhịp đập của tim khi bị kích thích
- (3) Xuất phát từ tủy sống
- (4) Giao cảm sẽ có tác dụng làm tim đập mạnh, tăng nhịp tim khi bị kích thích

Nhận định ĐÚNG với kết quả thí nghiệm 4 là:

- A. Cả (1) và (2) đều đúng. B. Cả (2) và (3) đều đúng.
C. Cả (1) và (4) đều đúng. D. Cả (3) và (4) đều đúng.

Câu 9. Vai trò của hệ thần kinh giao cảm và phó giao cảm là:

Hệ thần kinh	Vai trò
(1) Giao cảm	(A) Lên tim, cơ tim: giãn cơ tim
	(B) Lên tim, cơ tim: tăng nhịp tim, tăng lực co
(2) Phó giao cảm	(C) Lên tim, cơ tim: giảm nhịp tim, giảm lực co
	(D) Lên tim, cơ tim: tăng hưng phấn, tăng dẫn truyền

Nối thông tin tương ứng giữa 2 cột. Nhận định nào sau đây là ĐÚNG?

- A. (1)-(C), (2)-(B)
B. (1)-(C), (2)-(D)
C. (1)-(A),(B),(D); (2)-(A),(B)
D. (1)-(A),(B),(D); (2)-(A),(C)

Câu 10. Hormone Adrenalin có công dụng như thế nào?



- (1) Ức chế sự bài tiết insulin và thúc đẩy tiết glucagon bởi tuyến tụy
- (2) Kích thích điều chỉnh làm tăng lượng oxy cung cấp cho não và các cơ
- (3) Tăng nhịp tim, các mạch máu bị kẹp và các đường dẫn không khí giãn nở
- (4) Làm giãn nở đồng tử

Trong các phát biểu trên có bao nhiêu phát biểu ĐÚNG?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 11. Kết quả của nhịp tim ếch sau khi ngâm trong dung dịch có adrenalin:

- A. Tăng nhanh
B. Giảm thấp
C. Ngừng đập
D. Không có sự thay đổi.

Câu 12. Vì sao khi ngâm tim trong dung dịch có chứa adrenalin tim ếch lại đập nhanh hơn?

- (1) Làm tăng tần số và tăng lực bóp cơ tim
- (2) Làm tăng thể tích tâm thu và mức tiêu thụ oxy của cơ tim
- (3) Làm tăng lưu lượng mạch vành
- (4) Làm tăng sức cản ngoại vi gây tăng huyết áp tâm thu

Trong các phát biểu trên có bao nhiêu phát biểu ĐÚNG?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 13. Ngừng tuần hoàn là gì?

- (1) Là tình trạng tim ngừng cung cấp máu cho toàn bộ cơ thể, đặc biệt là các cơ quan quan trọng như não, tuần hoàn vành, phổi...
- (2) Có 4 trạng thái cơ bản là của ngừng tuần hoàn đó là rung thất, nhịp nhanh thất vô mạch, vô tâm thu và hoạt động điện vô mạch
- (3) Trong điều kiện bình thường thì khả năng chịu đựng thiếu oxy của não tối đa là 5 phút. Khoảng thời gian này còn được gọi là giai đoạn chết lâm sàng.
- (4) Có 2 trạng thái cơ bản là của ngừng tuần hoàn đó là vô tâm thu và hoạt động điện vô mạch
- (5) Trong điều kiện bình thường thì khả năng chịu đựng thiếu oxy của não tối đa là 10 phút. Khoảng thời gian này còn được gọi là giai đoạn chết lâm sàng.

Nhận định nào sau đây là ĐÚNG nhất?

A. Cả (1) và (3) đều đúng.

C. Cả (1), (2) và (3) đều đúng.

B. Cả (4) và (5) đều đúng.

D. Cả (1), (4) và (5) đều đúng.

Câu 14. Khi nhỏ răng vì sao cần phải khai thác bệnh sử xem bệnh nhân có mắc các bệnh lý về tim mạch hay không?



(1) Vì trong thuốc tê có adrenalin.

(2) Vì sợ gây tê xong bệnh nhân mất cảm giác có nguy cơ ngừng tim.

(3) Vì adrenalin trong thuốc tê có nguy cơ gây co mạch.

(4) Vì bệnh nhân mắc bệnh lý về tim mạch thường hay sử dụng thuốc chống đông.

Nhận định nào sau đây là ĐÚNG?

A. Chỉ (1) đều đúng.

(2) đều đúng.

C. Cả (1) và (3) đều đúng.

B. Chỉ

D. Cả (1),

(3) và (4) đều đúng.

Câu 15. Khi nào lượng adrenalin trong máu tăng?

(1) Khi con người có cảm xúc sợ hãi.

(2) Khi con người có cảm xúc giận dữ.

(3) Khi con người đang đam mê thích thú điều gì đó.

(4) Khi con người có cảm xúc vui vẻ.

Trong các phát biểu trên có bao nhiêu phát biểu SAI?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

BÀI 12: MIỄN DỊCH Ở NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT

TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN

Câu 1. Ý nào sau đây *không phải* là nguyên nhân bên ngoài gây bệnh ở người và động vật?

A. Tác nhân sinh học: vi khuẩn, virus, vi nấm, giun sán...

B. Tác nhân vật lý: cơ học, nhiệt độ, dòng điện, ánh sáng mạnh, âm thanh lớn...

C. Tác nhân hóa học: acid, kiềm, chất cyanide trong nấm, măng, tetrodoxin trong cá nóc...

D. Đột biến gene, đột biến NST.

Câu 2. Miễn dịch không đòi hỏi cơ thể phải tiếp xúc trước với kháng nguyên gọi là gì?

A. Miễn dịch thể dịch.

B. Miễn dịch tế bào.

C. Miễn dịch đặc hiệu.

D. Miễn dịch không đặc hiệu.

Câu 3. Miễn dịch đặc hiệu bao gồm những loại nào?

A. Miễn dịch tế bào, miễn dịch thể dịch.

B. Miễn dịch cơ thể, miễn dịch thể dịch.

C. Miễn dịch tế bào, miễn dịch cơ thể.

D. Miễn dịch tế bào, miễn dịch cơ quan, miễn dịch cơ thể.

Câu 4. Các đáp ứng nào sau đây không phải là đáp ứng của miễn dịch không đặc hiệu?

A. Viêm.

B. Sốt.

C. Thực bào.

D. Nhiễm trùng.

Câu 5. Miễn dịch tế bào là?

A. Tế bào T độc sẽ tiết ra protein độc làm tan tế bào nhiễm, khiến virus không nhân lên được.

B. Tế bào tạo ra kháng thể để ngăn cản virus xâm nhập, khiến virus không nhân lên được.

C. Tế bào tạo ra kháng thể để tiêu diệt virus xâm nhập, khiến virus không nhân lên được.

D. Sự ngăn cản virus xâm nhập vào tế bào thông qua lá chắn bảo vệ cơ thể.

Câu 6. Những chất lạ, xâm nhập vào cơ thể làm cơ thể tạo đáp ứng miễn dịch thì được gọi là gì?

A. Kháng thể.

B. Kháng nguyên.

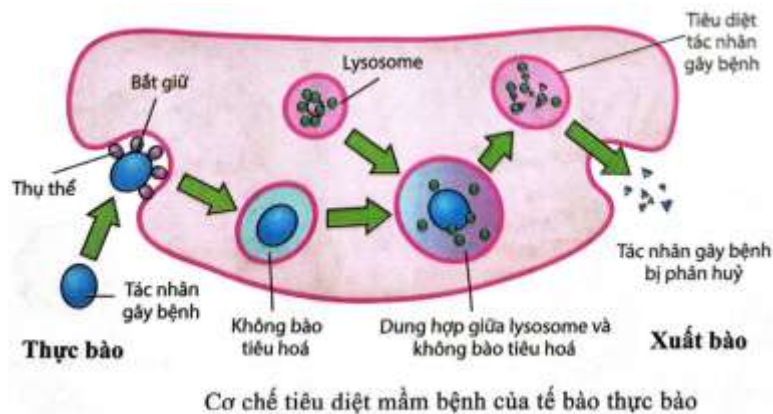
C. Miễn dịch.

D. Bệnh truyền nhiễm.

- Câu 7.** Hiện tượng cơ thể phản ứng quá mức của cơ thể đối với kháng nguyên nhất định được gọi là gì?
A. Dị ứng. B. Mẫn cảm. C. Sốc. D. Viêm.
- Câu 8.** Đáp ứng miễn dịch nguyên phát xảy ra khi hệ miễn dịch tiếp xúc lần đầu với yếu tố gì?
A. Kháng nguyên. B. Tế bào T.
C. Tế bào B. D. Dịch thể miễn dịch.
- Câu 9.** Đáp ứng miễn dịch thứ phát xảy ra khi hệ miễn dịch tiếp xúc với loại kháng nguyên nào?
A. Loại kháng nguyên mới. B. Loại kháng nguyên cũ đã từng tiếp xúc trước đó.
C. Kháng thể miễn dịch. D. Tế bào nhớ.
- Câu 10.** Tác nhân gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) là gì?
A. Vi khuẩn. B. Virus HIV. C. Vi nấm. D. Giun sán.
- Câu 11.** Hậu quả của bệnh ung thư đối với hệ miễn dịch là gì?
A. Tăng cường khả năng chống nhiễm trùng.
B. Suy yếu hệ miễn dịch.
C. Tạo ra kháng thể đặc hiệu.
D. Gây sưng tấy và viêm nhiễm.
- Câu 12.** Bệnh tự miễn xảy ra khi nào?
A. Khi cơ thể tiếp xúc với virus.
B. Khi hệ miễn dịch bị rối loạn.
C. Khi có di căn của khối u ác tính.
D. Khi cơ thể thiếu các vitamin cần thiết.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG –SAI

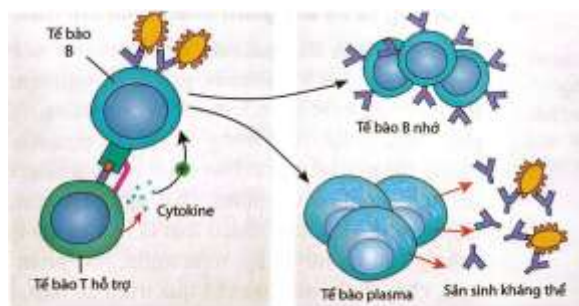
- Câu 1.** Miễn dịch không đặc hiệu là loại nào?
A. Da và niêm mạc.
B. Hệ thống nhung mao trong đường hô hấp.
C. Dịch axit của dạ dày
D. Kháng thể.
- Câu 2.** Phát biểu nào sau đây đúng - sai về miễn dịch không đặc hiệu bảo vệ cơ thể chống lại mầm bệnh?
A. Nếu mầm bệnh vào cơ thể qua hệ tiêu hóa, hệ hô hấp... thì hàng rào bảo vệ đầu tiên của hệ miễn dịch đã sẵn sàng tiếp đón và tiêu diệt.
B. Mầm bệnh xâm nhập qua đường tiêu hóa sẽ không có hàng rào bảo vệ nào để chống lại mầm bệnh.
C. Mầm bệnh xâm nhập qua đường da sẽ có hàng rào bảo vệ là dịch nhày, lớp lông mao trên da.
D. Miễn dịch không đặc hiệu thể hiện đáp ứng giống nhau chống lại các tác nhân gây bệnh khác nhau.
- Câu 3.** Phát biểu nào sau đây đúng - sai về miễn dịch đặc hiệu bảo vệ cơ thể chống lại mầm bệnh?
A. Kháng thể được hình thành khi có các kháng nguyên (vi khuẩn, virus, tế bào lạ,...)
B. Miễn dịch đặc hiệu hình thành khi không có kháng nguyên.
C. Miễn dịch đặc hiệu có thể là miễn dịch dịch thể.
D. Miễn dịch đặc hiệu có thể miễn dịch qua trung gian tế bào.
- Câu 4.** Phát biểu nào sau đây đúng – sai về hệ thống miễn dịch đặc hiệu (tế bào B, tế bào T và kháng thể)?
A. Tế bào B và tế bào T hay còn gọi là tế bào lympho B và tế bào lympho T.
B. Tế bào B và tế bào T có thụ thể kháng nguyên khác nhau.
C. Thụ thể kháng nguyên của tế bào B là vùng nhận diện kháng thể của tế bào B.
D. Thụ thể kháng nguyên của tế bào T là vùng nhận diện kháng thể của tế bào T.
- Câu 5.** Phát biểu nào sau đây đúng - sai về dị ứng trên cơ thể người?
A. Dị ứng là phản ứng bình thường của cơ thể đối với kháng nguyên nhất định.
B. Dị ứng là cơ thể quá mẫn cảm với kháng nguyên.
C. Một kháng nguyên nào đó thì một số người có dị ứng, một số không.
D. Kháng nguyên trong phản ứng dị ứng gọi là dị nguyên.
- Câu 6.** Dựa trên hình và cơ chế tiêu diệt tác nhân gây bệnh của hàng rào miễn dịch không đặc hiệu khi chúng xâm nhiễm vào cơ thể. Phát biểu nào sau đây đúng - sai?



- A. Tế bào thực bào thuộc hàng rào bảo vệ bên ngoài của cơ thể.
- B. Khi tác nhân gây bệnh xâm nhập vào cơ thể thì đầu tiên sẽ gặp phải sự bảo vệ của hàng rào bề mặt cơ thể như tế bào thực bào.
- C. Nếu tác nhân gây bệnh thoát khỏi hàng rào bề mặt cơ thể thì chúng sẽ gặp phải sự bảo vệ của hàng rào bên trong cơ thể như tế bào thực bào.
- D. Các tế bào thực bào như đại thực bào, bạch cầu trung tính sẽ bắt giữ, bao bọc, tiêu diệt tác nhân gây bệnh.

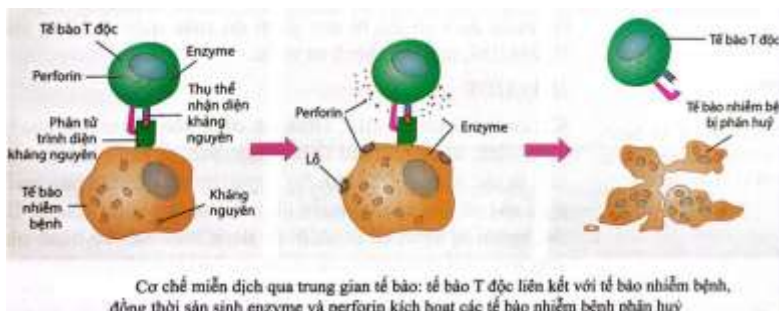
Câu 7. Dựa trên hình và cơ chế kích thích hình thành miễn dịch thể dịch. Phát biểu nào sau đây đúng - sai?

- A. Khi tế bào B mà được kích hoạt thì nó sẽ sản sinh ra tế bào hỗ trợ T.
- B. Tế bào T hỗ trợ sẽ sản sinh ra tế bào B nhớ và tế bào plasma.
- C. Khi tế bào T hỗ trợ kích hoạt các tế bào B tăng sinh, biệt hoá thành hai loại tế bào là tế bào B nhớ và tế bào plasma.
- D. Các tế bào plasma sản sinh kháng thể để liên kết đặc hiệu và bất hoạt kháng nguyên trong dịch cơ thể.



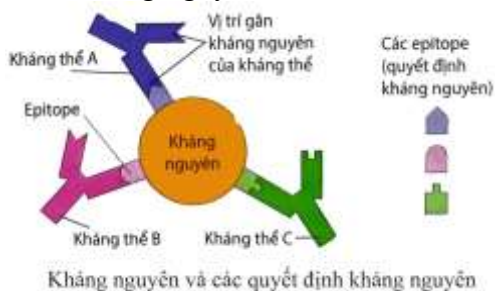
Tế bào T hỗ trợ kích hoạt tế bào B tăng sinh, biệt hoá thành tế bào B nhớ và tế bào plasma có khả năng sản sinh kháng thể

Câu 8. Dựa trên hình và cơ chế kích thích hình thành miễn dịch trung gian tế bào. Phát biểu nào sau đây đúng - sai?



- A. Tế bào T hỗ trợ kích hoạt các tế bào T độc để chúng liên kết đặc hiệu với các tế bào bị nhiễm bệnh, nhờ đó làm tế bào nhiễm bệnh bị phân huỷ.
- B. Tế bào T độc khi liên kết đặc hiệu với các tế bào bị nhiễm bệnh làm tế bào nhiễm bệnh bị phân huỷ.
- C. Tế bào T độc khi liên kết với tế bào nhiễm bệnh thì tế bào T sẽ sinh ra enzyme và perforin làm tế bào nhiễm bệnh bất hoạt.
- D. Tế bào T độc khi liên kết với tế bào nhiễm bệnh và làm phân huỷ tế bào T và tế bào nhiễm bệnh.

Câu 9. Dựa trên hình và kiến thức về kháng nguyên. Phát biểu nào sau đây đúng- sai?



- A. Kháng nguyên là những phân tử ngoại lai, tế bào lạ, mầm bệnh, độc tố vi sinh vật.
- B. Mỗi kháng nguyên có quyết định kháng nguyên (epitope) đặc trưng.
- C. Quyết định kháng nguyên là nơi gắn với với kháng thể. Vị trí gắn với kháng nguyên của kháng thể là như nhau.
- D. Nhờ quyết định kháng nguyên mà tế bào miễn dịch và kháng thể mới nhận biết được kháng nguyên tương ứng.

Câu 10. Khi tìm hiểu miễn dịch tế bào, một học sinh đã đưa ra các nhận định dưới đây, nhận định nào đúng - sai?

- A. Các tế bào T hỗ trợ tiết cytokine → tế bào T độc hoạt hoá, khởi đầu cho miễn dịch tế bào.
- B. Các tế bào T hỗ trợ tiết ra cytokine gây hoạt hoá tế bào B, khởi đầu cho miễn dịch dịch thể.
- C. Các tế bào T độc làm nhiệm vụ tiêu diệt mầm bệnh đã xâm nhập và tế bào mà không làm ảnh hưởng đến tế bào nhiễm mầm bệnh.
- D. Các tế bào T độc lưu hành trong máu và tiết ra độc tố tiêu diệt các tế bào nhiễm mầm bệnh.

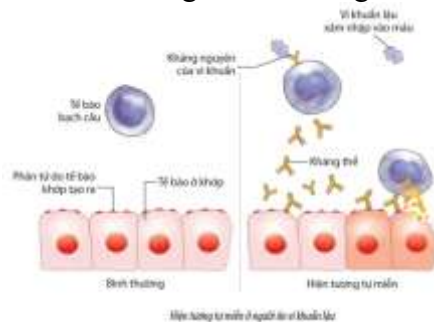
Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng – sai về bệnh ung thư?

- A. Do nhóm tế bào tăng sinh không kiểm soát tạo khối u xâm lấn các mô, cơ quan...
- B. Hệ miễn dịch bị suy yếu khi u ác tính hình thành trong tủy xương.
- C. Khi u ác tính hình thành trong dịch mô sẽ cản trở sản sinh các tế bào của hệ miễn dịch.
- D. Khi các tế bào của khối u tách ra đi theo dòng máu đến các vị trí khác trong cơ thể tạo khối u ác tính mới.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây đúng – sai về hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) ?

- A. Do virus HIV.
- B. Virus HIV tấn công và phá hủy các tế bào cấu tạo các mô, cơ quan.
- C. Virus HIV tấn công và phá hủy các tế bào T của hệ miễn dịch là suy yếu hệ miễn dịch.
- D. Khả năng chống nhiễm trùng và ung thư của cơ thể giảm.

Câu 14. Dựa trên hình và hiểu biết về hiện tượng tự miễn ở người. Phát biểu nào sau đây đúng- sai?



- A. Một số trường hợp, hệ miễn dịch tạo ra các đáp ứng chống lại các tế bào, cơ quan của cơ thể được gọi là hiện tượng tự miễn.
- B. Nguyên nhân của hiện tượng tự miễn có thể do di truyền, sự tác động của các yếu tố môi trường làm cho hệ miễn dịch mất khả năng phân biệt kháng nguyên lạ và kháng nguyên của cơ thể.
- C. Hiện tượng tự miễn làm cho hệ miễn dịch tấn công các tế bào lạ gây tổn thương.
- D. Ở trạng thái bình thường thì tế bào bạch cầu sẽ tạo ra kháng thể chống lại tế bào của chính cơ thể.

BÀI 13: BÀI TIẾT VÀ CÂN BẰNG NỘI MÔI

TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN

Câu 1. Bài tiết là quá trình nào trong cơ thể?

- A. quá trình chuyển hoá.

- B. quá trình hấp thụ chất dinh dưỡng.
- C. quá trình loại bỏ chất thải ra khỏi cơ thể.
- D. quá trình tạo năng lượng.

Câu 2. Bài tiết có vai trò gì trong cơ thể?

- A. tạo ra chất dinh dưỡng cho cơ thể
- B. loại bỏ các chất độc hại ra khỏi cơ thể
- C. tăng cường quá trình chuyển hoá
- D. làm tăng cân bằng nội môi trong cơ thể

Câu 3. Điều gì xảy ra nếu các chất sinh ra từ quá trình chuyển hoá, chất độc hại và chất dư thừa *không* được loại bỏ ra khỏi cơ thể?

- A. gây tăng cân bằng nội môi trong cơ thể.
- B. gây mất cân bằng chất lỏng trong cơ thể.
- C. gây tổn thương tế bào và cơ quan.
- D. tạo ra các chất dinh dưỡng quan trọng.

Câu 4. Chức năng chính của quả thận trong hệ tiết niệu là gì?

- A. tiết ra hormone.
- B. lọc máu và tạo nước tiểu.
- C. tiết ra nước tiểu.
- D. tạo ra chất dinh dưỡng.

Câu 5. Nephron, đơn vị cấu tạo chính của thận, bao gồm những phần nào?

- A. cầu thận và niệu quản.
- B. cầu thận và ống thận.
- C. tháp Henle và niệu quản.
- D. tháp Henle và ống thận.

Câu 6. Cân bằng nội môi đảm bảo gì cho cơ thể?

- A. Sự tương tác với môi trường bên ngoài.
- B. Sự tương thích giữa các cơ quan trong cơ thể.
- C. Sự thay đổi nhanh chóng của nội môi.
- D. Sự duy trì ổn định các điều kiện lí, hoá trong cơ thể.

Câu 7. Hệ thống điều hoà cân bằng nội môi gồm những thành phần nào?

- A. Bộ phận tiếp nhận, bộ phận thực hiện, bộ phận duy trì.
- B. Bộ phận tiếp nhận, bộ phận điều khiển, bộ phận thực hiện.
- C. Bộ phận tiếp nhận, bộ phận điều khiển, bộ phận duy trì.
- D. Bộ phận điều khiển, bộ phận thực hiện, bộ phận duy trì.

Câu 8. Cơ quan nào trong số sau tham gia vào điều hoà cân bằng nội môi bằng cách điều hoà muối và nước?

- A. Thận.
- B. Gan.
- C. Phổi.
- D. Tim.

Câu 9. Cơ quan nào trong số sau tham gia vào điều hoà cân bằng nội môi bằng cách điều chỉnh pH máu?

- A. Thận.
- B. Gan.
- C. Phổi.
- D. Mạch máu.

Câu 10. Biện pháp nào được khuyến nghị để bảo vệ thận?

- A. Uống đủ nước hàng ngày.
- B. Sử dụng nhiều loại thuốc.
- C. Ăn thực phẩm giàu muối và dầu mỡ.
- D. Uống nhiều rượu, bia.

Câu 11. Việc xét nghiệm định kì các chỉ số sinh hoá máu có tầm quan trọng gì đối với cân bằng nội môi?

- A. Phát hiện sớm tình trạng mất cân bằng nội môi.
- B. Đánh giá chức năng của các cơ quan như thận, gan, tim mạch.
- C. Điều chỉnh và chữa trị bệnh khi còn nhẹ.
- D. Phát hiện sớm, đánh giá đúng chức năng từ đó chữa trị khi có dấu hiệu bệnh còn nhẹ.

Câu 12. Biện pháp nào được khuyến nghị để phòng tránh sỏi thận?

- A. Uống nhiều nước và hạn chế đạm động vật.
- B. Ăn thức ăn nhiều muối và protein động vật.
- C. Bổ sung vitamin C và calcium đúng cách.

D. Tránh ăn trái cây và rau quả.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Ở người, khi ăn mặn sẽ có cảm giác khát nước nhiều hơn so với bình thường. Giải thích nào sau đây đúng - sai?

- A. Làm tăng áp suất thẩm thấu trong máu.
- B. Khi chúng ta ăn mặn, nồng độ ion Natri sẽ tăng lên.
- C. Điều này có thể lý giải là theo thuyết thẩm thấu trong tế bào.
- D. Cảm giác khát nước lượng nước trong tế bào quá nhiều (môi trường tế bào là môi trường nhược trương).

Câu 2. Phát biểu nào sau đây đúng- sai về tên sản phẩm thải của cơ quan bài tiết sản phẩm đó?

- A. Phổi là nơi thực hiện đào thải CO_2 khỏi máu.
- B. Thận là nơi thực hiện đào thải mồ hôi khỏi máu.
- C. Da là nơi thực hiện đào thải nước tiểu khỏi máu.
- D. Thận là nơi thực hiện đào thải nước tiểu khỏi máu.

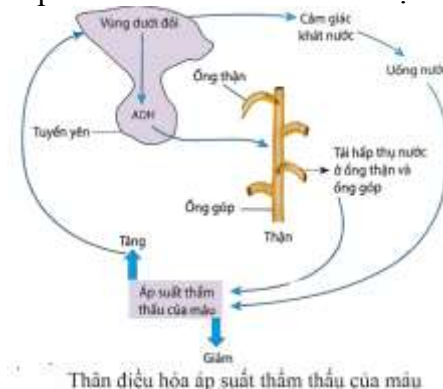
Câu 3. Khi nói đến thận và vai trò của thận. Phát biểu nào sau đây đúng - sai?

- A. Thận giúp hấp thu nước tiểu vào máu.
- B. Thận giúp bài tiết các chất sinh ra từ quá trình chuyển hoá.
- C. Nếu các chất thải tích tụ không được thận đào thải sẽ gây mất cân bằng nội môi, gây tổn thương tế bào, cơ quan, dẫn đến bệnh tật hoặc tử vong.
- D. Thận giúp bài tiết các chất độc hại, các chất dư thừa bị đào thải ra khỏi cơ thể.

Câu 4. Khi nói đến thận và vai trò của thận. Phát biểu nào sau đây đúng - sai?

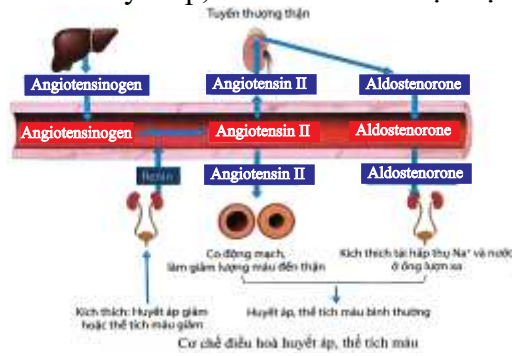
- A. Mỗi nephron gồm quả cầu thận có chức năng lọc máu.
- B. Các tế bào ở thành ống thận (Ống lượn gần, quai Henle và ống lượn xa) có chức năng tái hấp thu các chất cần thiết từ dịch lọc trả về máu.
- C. Các tế bào ở thành ống thận có chức năng tiết các chất độc vào dịch lọc và dẫn nước tiểu đến bàng quang trước khi thải ra ngoài.
- D. Thận giúp bài tiết các chất độc hại, các chất dư thừa bị đào thải ra khỏi cơ thể.

Câu 5. Dựa trên mô hình điều hòa áp suất thẩm thấu máu của thận. Nhận định nào sau đây đúng - sai?



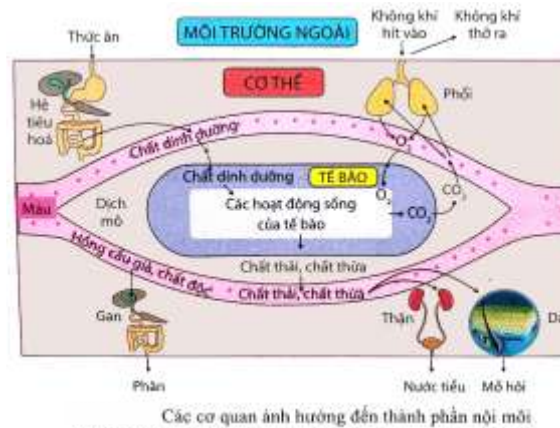
- A. Thận điều hoà cân bằng muối và nước, qua đó duy trì áp suất thẩm thấu của dịch cơ thể
- B. Khi cơ thể mất nước → áp suất thẩm thấu tăng → kích thích trung khu điều hòa trao đổi nước → gây cảm giác khát
- C. Khi áp suất thẩm thấu trong máu giảm do ăn nhạt, đổ nhiều mồ hôi... → thận tăng cường tái hấp thu nước, đồng thời động vật có cảm giác khát nước → uống nước → giúp cân bằng áp suất thẩm thấu
- D. Khi áp suất thẩm thấu trong máu tăng → thận tăng thải nước → duy trì áp suất thẩm thấu.

Câu 6. Dựa trên hình cơ chế điều hoà huyết áp, thể tích máu. Nhận định nào sau đây đúng - sai?



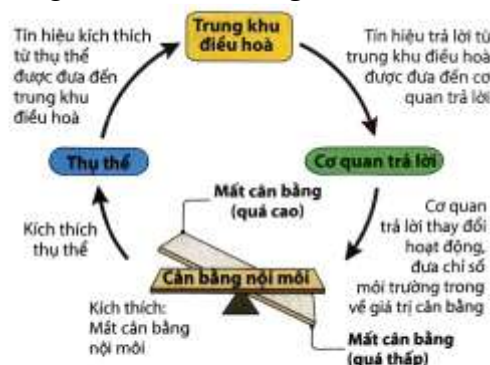
- A. Renin kích thích tạo angiotensin II. Angiotensin II kích thích co động mạch tới thận, giảm lượng nước tiểu tạo thành.
- B. Angiotensin II còn kích thích tuyến thượng thận tiết hormone aldosterone.
- C. Aldosterone kích thích tăng đào thải nước ở ống lượn xa, làm tăng lượng nước tiểu.
- D. Angiotensin II kích thích dẫn động mạch tới thận, tăng lượng nước tiểu tạo thành.

Câu 7. Dựa trên hình vẽ các cơ quan ảnh hưởng đến thành phần nội môi. Nhận định nào sau đây đúng - sai?



- A. Chỉ có thận, gan, phổi là những cơ quan liên quan cân bằng nội môi.
- B. Các mô, cơ quan trong cơ thể có ảnh hưởng đến thành phần nội môi.
- C. Thận, gan, phổi là những cơ quan có ảnh hưởng hàng đầu.
- D. Hệ tiêu hóa không liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến cân bằng áp suất thẩm thấu máu.

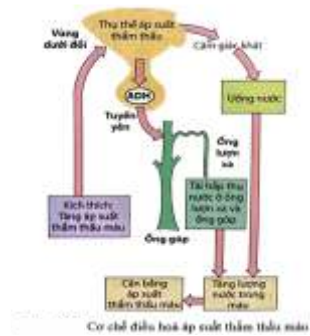
Câu 8. Dựa trên hình sơ đồ hệ thống điều hòa cân bằng nội môi. Nhận định nào sau đây đúng - sai?



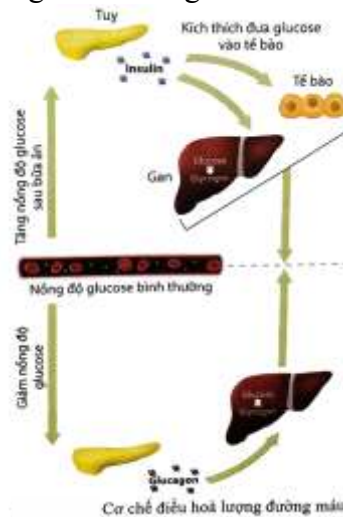
- A. Thụ thể: tiếp nhận kích thích truyền đến trung khu điều khiển để xử lý kích thích sau đó tín hiệu đã xử lý truyền đến cơ quan trả lời để thực hiện phản ứng trả lời.
- B. Cơ quan trả lời là thụ thể, cơ quan thụ cảm.
- C. Trung khu điều hòa là thận, gan, phổi, tim, mạch máu

D. Khi chỉ số môi trường trong bị mất cân bằng, cơ thể có cơ chế điều hoà với sự tham gia của hệ thần kinh, hệ nội tiết theo cơ chế liên hệ ngược.

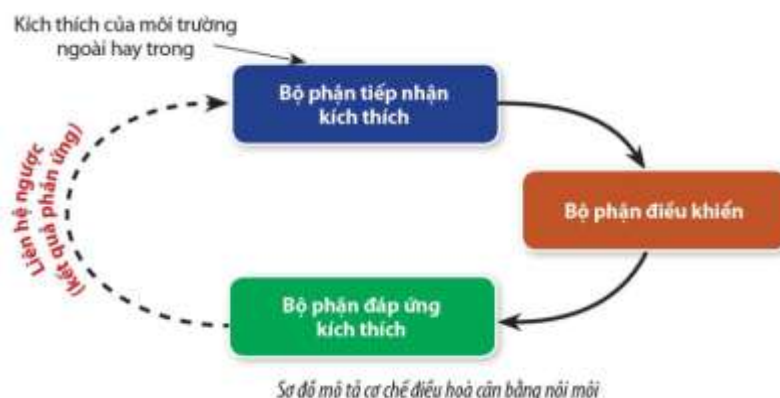
Câu 9. Dựa trên mô hình điều hoà áp suất thẩm thấu máu của thận. Nhận định nào sau đây đúng - sai?



- A. Thận điều hoà cân bằng muối và nước, qua đó duy trì áp suất thẩm thấu của dịch cơ thể
 - B. Khi cơ thể mất nước → áp suất thẩm thấu tăng → kích thích trung khu điều hoà trao đổi nước → gây cảm giác khát
 - C. Khi áp suất thẩm thấu trong máu giảm do ăn nhạt, đồ nhiều mỡ hôi... → thận tăng cường tái hấp thu nước, đồng thời động vật có cảm giác khát nước → uống nước → giúp cân bằng áp suất thẩm thấu
 - D. Khi áp suất thẩm thấu trong máu tăng → thận tăng thải nước → duy trì áp suất thẩm thấu.
- Câu 10.** Dựa trên hình vẽ gan điều hoà glucose trong máu. Phát biểu nào sau đây đúng - sai?



- A. Trong sự điều hoà nồng độ glucose trong máu có sự tham gia của hormone insulin và glucagon do gan tiết ra.
 - B. Trong sự điều hoà nồng độ glucose trong máu hormone insulin biến đổi glucose thành glycogen chỉ diễn ra ở gan.
 - C. Hàm lượng glucose trong máu được duy trì ổn định chủ yếu nhờ hai loại hormone insulin và glucagon
 - D. Xa bữa ăn, nồng độ glucôzơ trong máu giảm → tuyến tụy tiết ra glucagon → gan chuyển glicogen thành glucose → nồng độ glucose trong máu giảm và duy trì ổn định.
- Câu 11.** Dựa trên hình sơ đồ hệ thống điều hoà cân bằng nội môi. Nhận định nào sau đây đúng - sai?



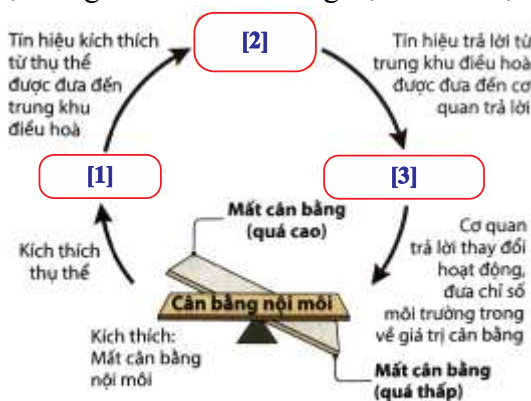
- A. Bộ phận điều khiển có chức năng tiếp nhận xung thần kinh từ bộ phận tiếp nhận kích thích truyền tới → xử lý thông tin → gửi đi đến bộ phận thực hiện.

B. Bộ phận điều khiển là trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.

C. Bộ phận thực hiện là trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.

D. Bộ phận tiếp nhận kích thích là trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.

Câu 12. Dựa trên hình sơ đồ hệ thống điều hòa cân bằng nội môi. Nhận định nào sau đây đúng -sai?



Cơ chế điều hòa cân bằng nội môi

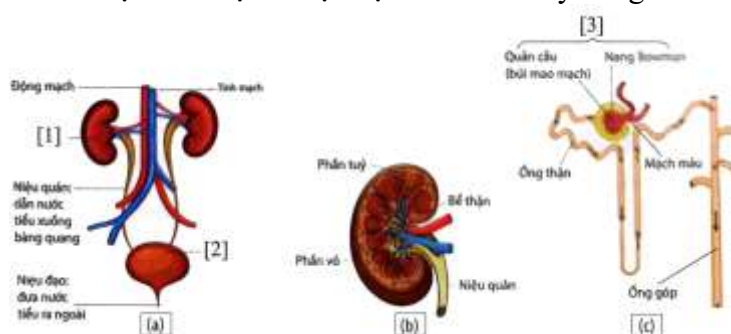
A. [1] là thụ thể tiếp nhận kích thích truyền đến trung khu điều khiển để xử lý kích thích sau đó tín hiệu đã xử lý truyền đến cơ quan trả lời để thực hiện phản ứng trả lời.

B. [2] là trung khu điều hòa là thận, gan, phổi, tim, mạch máu.

C. Trung khu điều hòa [2] có thể là thận, gan, phổi, tim, mạch máu.

D. [3] có thể là thụ thể, cơ quan thụ cảm.

Câu 13. Dựa trên hình vẽ cấu tạo của thận. Nhận định nào sau đây đúng- sai?



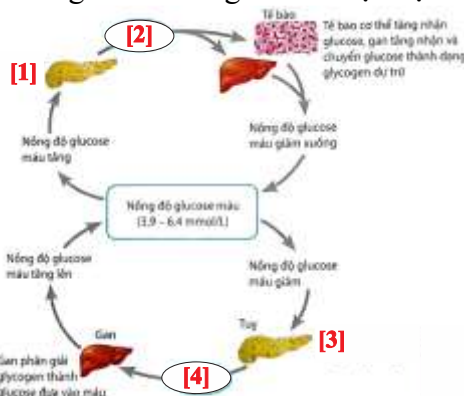
A. [1] là thận, nơi tạo thành nước tiểu.

B. [2] là nơi tái hấp thụ nước tiểu.

C. (a) là hệ tiết niệu - (b) cấu tạo thận bỏ dọc - (c) cấu tạo của một nephron.

D. [3] Quả thận cắt ngang.

Câu 14. Dựa trên hình vẽ gan điều hòa glucose trong máu. Nhận định nào sau đây đúng - sai?



Gan điều hòa nồng độ glucose trong máu

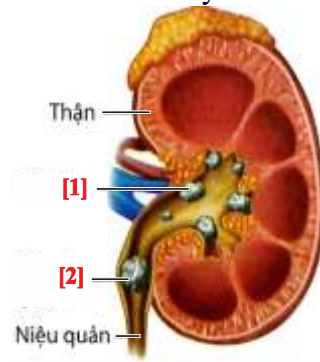
A. [1] tụy (tế bào β tăng tiết insulin)

B. [2] glucagon.

C. [3] tụy (tế bào α tuyến tụy tăng tiết glucagon)

D. [4] insulin

Câu 15. Khi nói đến bệnh sỏi thận và hình vẽ dưới đây. Có bao nhiêu nhận định sau đây đúng?



Sỏi đường tiết niệu

- A. Sỏi thận là do các chất thải trong nước tiểu kết lại với nhau và lắng đọng, lâu ngày tạo thành sỏi.
- B. [1] là trường hợp bị sỏi niệu quản.
- C. [2] là trường hợp bị sỏi thận.
- D. Sỏi thận làm tổn thương thận, cản trở hoặc tắc đường lưu thông nước tiểu.

TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN: nội dung trong bài Tuần hoàn ở động vật

Thành phố. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024
Tổ trưởng chuyên môn

Nguyễn Thị Kiều Linh